

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 7 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. crashed	21. A	26. A	31. American
2. C	7. C	12. C	17. prevented	22. C	27. C	32. big meal
3. D	8. A	13. B	18. awake	23. B	28. D	33. dead people
4. A	9. B	14. D	19. friendly	24. D	29. B	34. children
5. D	10. D	15. A	20. performances	25. C	30. A	35. symbols

36. I had a trip to my hometown with my brother two days ago.

37. It's 15 kilometers from my place to my hometown.

38. I went there by train and it was comfortable.

39. There were a lot of vehicles on the road.

40. The trip was exciting and meaningful.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

A. ship /ʃɪp/

B. bicycle /'baɪ.sɪ.kəl/

C. dish /dɪʃ/

D. taxi /'tæks.i/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ai/, các phương án còn lại phát âm /i/

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

A. hole /həʊl/

B. cold /kəʊld/

C. motorbike /'məʊ.tə.baɪk/

D. bowl /bəʊl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn C

3. D

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. hand /hænd/
- B. traffic /'træf.ɪk/
- C. cancel /'kæŋ.səl/
- D. park /pɑ:k/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. discuss /dɪ'skʌs/
- B. traffic /'træf.ɪk/
- C. water /'wɔ:.tə/
- D. winter /'wɪn.tə/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. prepare /prɪ'peə/
- B. relax /rɪ'læks/
- C. produce /prə'dʒu:s/
- D. summer /'sʌm.ə/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. slower (a): chậm hơn
- B. faster (a): nhanh hơn
- C. smaller (a): nhỏ hơn
- D. worse (a): tệ hơn

They often choose **faster** cars with bigger engines to get higher speed.

(Họ thường chọn những chiếc xe nhanh hơn với động cơ lớn hơn để có được tốc độ cao hơn.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết cấu trúc so sánh hơn “than” (hơn) => công thức so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + tobe + Adj + “ER” + than + S2.

quick (a): nhanh

slow (a): chậm

The underground in Japan is much **quicker** than taxis or buses.

(Tàu điện ngầm ở Nhật Bản nhanh hơn nhiều so với taxi hoặc xe buýt.)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. toy (n): món đồ chơi

B. card (n): thẻ

C. ball (n): quả bóng

D. game (n): trò chơi

What **toy** did you use to play when you were six years old?

(Bạn đã chơi đồ chơi gì khi bạn sáu tuổi?)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. speed (n): tốc độ

B. time (n): thời gian

C. engine (n): động cơ

D. cost (n): phí

There should be a **time** limit in the playground to prevent accidents.

(Nên có giới hạn thời gian trong sân chơi để ngăn ngừa tai nạn.)

Chọn B

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. use (v): sử dụng

C. spend (v): dành ra

D. take (v): lấy

cụm động từ: take a look: nhìn vào

Let's **take** a look at the film section of the paper.

(Chúng ta hãy xem phần phim của bài báo.)

Chọn D

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. has (v): có

B. makes (v): khiến cho

C. falls (v): rơi

D. interests (v): hứng thú

cụm động từ: fall in love with sb: phải lòng ai đó

The main character **falls** in love with a poor man in the countryside.

(Nhân vật chính đem lòng yêu một chàng trai nghèo ở nông thôn.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. holds (v): tổ chức

B. reports (v): báo cáo

C. tells (v): kể

D. watches (v): xem

The film **tells** an exciting story about murder or crime.

(Bộ phim kể một câu chuyện thú vị về giết người hoặc tội phạm.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. taken (v): lấy

B. held (v): tổ chức

C. made (v): làm

D. done (v): thực hiện

The festival is **held** every year at the end of October.

(Lễ hội được tổ chức hàng năm vào cuối tháng 10.)

Chọn B

14. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. religion (n): tôn giáo

B. culture (n): văn hóa

C. nation (n): quốc gia

D. religious (a): thuộc về tôn giáo

Trước danh từ “festival” (*lễ hội*) cần một tính từ.Festival of lights is a **religious** festival in India.*(Lễ hội ánh sáng là một lễ hội tôn giáo ở Ấn Độ.)*

Chọn D

15. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. celebrate (v): ăn mừng

B. have (v): có

C. organize (v): tổ chức.

D. complete (v): hoàn thành

People **celebrate** the festival by throwing water to wish everyone happiness.*(Mọi người tổ chức lễ hội bằng cách ném nước để chúc mọi người hạnh phúc.)*

Chọn A

16. crashed**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết “yesterday” (*hôm qua*) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

crash – crashed – crashed (v): va chạm.

A man in a silver sports car **crashed** into a lady in a big blue truck in the middle of the intersection yesterday.*(Một người đàn ông đi chiếc xe thể thao màu bạc đã đâm vào một phụ nữ trên chiếc xe tải lớn màu xanh lam ở giữa ngã tư ngày hôm qua.)*

Đáp án: crashed.

17. prevented**Kiến thức:** Thể bị động**Giải thích:**Cấu trúc câu bị động có chủ ngữ là vật với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*): S + can + be + V3/ed.

prevent – prevented – prevented (v): ngăn chặn.

Traffic accidents can be **prevented** if people obey the rules.

(Tai nạn giao thông có thể được ngăn chặn nếu mọi người tuân thủ các quy tắc.)

Đáp án: prevented.

18. awake

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

wake (v): thức giấc

=> awake (a): thức

He was still **awake** when I saw him at 11 o'clock yesterday evening.

(Anh ấy vẫn còn thức khi tôi gặp anh ấy lúc 11 giờ tối hôm qua.)

Đáp án: awake

19. friendly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “dog” (con chó) cần một tính từ

friend (n): bạn bè

=> friendly (a): thân thiện

A crazy cat and a **friendly** dog help him to find his parents.

(Một con mèo điên và một con chó thân thiện giúp anh ta tìm thấy cha mẹ của mình.)

Đáp án: friendly

20. performances

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “many” (nhiều) cần một danh từ đếm được số nhiều

perform (v): trình diễn.

=> performance (n): màn trình diễn

How many **performances** are there in the program tonight?

(Có bao nhiêu tiết mục trong chương trình tối nay?)

Đáp án: performances

21. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “frequently” (*thường xuyên*) => thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật hiển nhiên => Công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số nhiều “traffic jams” (*kẹt xe*): S + V(nguyên thể) .

Traffic jams in Viet Nam frequently **take** place in big cities,
(*Ùn tắc giao thông ở Việt Nam thường xuyên diễn ra ở các thành phố lớn,*)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. at: tại

B. on: trên

C. during: trong suốt

D. within: trong vòng

But it is worst **during** the rush hour when everyone is in a hurry to get to work or come back home.
(*Nhưng điều tồi tệ nhất là vào giờ cao điểm khi mọi người đều vội vã đi làm hoặc trở về nhà.*)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. That: đó

B. When: khi

C. After: sau khi

D. Before: trước khi

When it rains, the traffic jam gets more terrible.
(*Khi trời mưa, kẹt xe càng khủng khiếp hơn.*)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Therefore: do đó

B. But: nhưng

C. Though: mặc dù

D. However: tuy nhiên

However, the most annoying thing about the traffic jam is the way people react to it.
(*Tuy nhiên, điều khó chịu nhất về kẹt xe là cách mọi người phản ứng với nó.*)

Chọn D

25. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau “rather than” (*hơn là*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Most road users ride their motorbikes on the pavement rather than **waiting** calmly.

(Hầu hết người đi đường đều đi xe máy trên vỉa hè chứ không bình tĩnh chờ đợi.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Traffic jams in Viet Nam frequently (21) **take** place in big cities, such as Ha Noi and Ho Chi Minh City.

There is no fixed rule for the time a traffic jam to happen. But it is worst (22) **during** the rush hour when everyone is in a hurry to get to work or come back home. Apart from peak hours, the time between 9 a.m. to 10 a.m. and between 3 p.m. to 4 p.m. also witnesses long lines of vehicles, mainly motorbikes. (23) **When** it rains, the traffic jam gets more terrible. Taxis are extremely hard to catch or wave during the downpour.

(24) **However**, the most annoying thing about the traffic jam is the way people react to it. Most road users ride their motorbikes on the pavement rather than (25) **waiting** calmly. Moreover, they constantly use their horns to hasten riders in the front, even shouting at them from time to time.

Tạm dịch:

Ùn tắc giao thông ở Việt Nam thường xuyên (21) **diễn ra** ở các thành phố lớn, chẳng hạn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Không có quy tắc cố định về thời gian xảy ra kẹt xe. Nhưng điều tồi tệ nhất là (22) **trong suốt** giờ cao điểm khi mọi người đều vội vã đi làm hoặc trở về nhà. Ngoài giờ cao điểm là khoảng thời gian từ 9h đến 10h và 15h. đến 4 giờ chiều cũng chứng kiến hàng dài phương tiện, chủ yếu là xe máy. (23) **Khi** trời mưa, kẹt xe càng khủng khiếp hơn. Taxi cực kỳ khó bắt hoặc vẫy tay trong trận mưa như trút nước.

(24) **Tuy nhiên**, điều khó chịu nhất về kẹt xe là cách mọi người phản ứng với nó. Hầu hết người tham gia giao thông đi xe máy của họ trên vỉa hè hơn là (25) **chờ đợi** một cách bình tĩnh. Hơn nữa, họ liên tục dùng còi để thúc ép những người chạy phía trước, thậm chí có lúc còn hét vào mặt họ.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của bài là gì?

A. Lịch sử ban đầu của phim hoạt hình.

B. Lý do phim hoạt hình được yêu thích.

C. Phát minh của Joseph Plateau.

D. Doanh nhân của phim hoạt hình đầu tiên.

Thông tin: Dựa vào thông tin tổng quát toàn bộ bài đọc

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Lý thuyết của phim hoạt hình được phát triển khi nào?

- A. sau khi giới thiệu rạp chiếu phim
- B. năm 1832
- C. khoảng 50 năm trước khi phát minh ra rạp chiếu phim
- D. vào năm 1876

Thông tin: “The theory of the animated cartoon was introduced before the invention of the cinema **by half a century.**”

(Lý thuyết về phim hoạt hình đã được giới thiệu trước khi phát minh ra rạp chiếu phim nửa thế kỷ.)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều gì xảy ra với mắt người khi hình ảnh về các giai đoạn của một hành động được hiển thị liên tiếp nhanh chóng?

- A. Họ sẽ thấy những bức tranh sống động hơn.
- B. Họ không thể nhìn thấy hình ảnh.
- C. Họ sẽ nhìn thấy những hình ảnh như bình thường.
- D. Họ sẽ thấy những hình ảnh như một chuyển động liên tục.

Thông tin: “If drawings of the stages of an action were shown in fast succession, the human eye would perceive them as a **continuous movement.**”

(Nếu các bức vẽ về các giai đoạn của một hành động được thể hiện liên tiếp nhanh chóng, mắt người sẽ cảm nhận chúng như một chuyển động liên tục.)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

phenakistoscope là gì?

- A. một hình thức giải trí phổ biến
- B. một đĩa các - tông quay
- C. một cái trống quay được xếp bởi một dải tranh
- D. một bộ sưu tập các bức vẽ thời Victoria

Thông tin: “One of the first commercially successful devices, invented by the Belgian Joseph Plateau in 1832, was the phenakistoscope, a **spinning cardboard disk** that created the illusion of movement when viewed in a mirror.”

(Một trong những thiết bị thành công về mặt thương mại đầu tiên, do Joseph Plateau người Bỉ phát minh vào năm 1832, là phenakistoscope, một đĩa các-tông quay tạo ra ảo giác chuyển động khi nhìn vào gương.)

Chọn B

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai KHÔNG ĐƯỢC NHẮC ĐẾN với tư cách là người phát minh ra thiết bị tạo hoạt hình?

- A. Victoria
- B. William Horner
- C. Émile Reynaud
- D. Joseph Plateau

Thông tin: “When working to create conversation pieces for **Victorian shops**, people discovered the principle of persistence of vision.”

(Khi làm việc để tạo ra các đoạn hội thoại cho các cửa hàng thời Victoria, mọi người đã phát hiện ra nguyên tắc kiên định của tầm nhìn.)

Victoria chỉ được đề cập liên quan để một giai đoạn thời gian.

Chọn A

31. American

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước danh từ “holiday” (kì nghỉ) cần một tính từ

American (a): thuộc về Mỹ

A great number of people consider Halloween to be an (31) **American** holiday.

(Rất nhiều người xem Halloween là một ngày lễ của Mỹ.)

Đáp án: American

32. big meal

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ

Cụm từ: “a big meal”: một bữa ăn thịnh soạn

They do not have a (32) **big meal** before the winter starts.

(Họ không có một bữa ăn thịnh soạn trước khi mùa đông bắt đầu.)

Đáp án: big meal

33. dead people**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau giới từ “of” cần một cụm danh từ

Cụm từ: “souls of dead people”: linh hồn của những người chết

It was believed that the souls of (33) **dead people** could come back if they find a person to stay in.*(Người ta tin rằng linh hồn của người chết có thể quay trở lại nếu họ tìm thấy một người ở lại.)*

Đáp án: dead people

34. children**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Trước động từ “enjoy” (*thích*) cần một danh từ chỉ người số nhiều.

children (n): những đứa trẻ

Today, people and especially (34) **children** enjoy Halloween costume parties.*(Ngày nay, mọi người và đặc biệt là trẻ em thích những bữa tiệc hóa trang Halloween.)*

Đáp án: children

35. symbols**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Sau tính từ “classic” (*cổ điển*) cần một danh từ.

Động từ tobe phía sau là “are” nên phải là danh từ đếm được số nhiều.

symbol (n): biểu tượng

The classic (35) **symbols** of Halloween are horror characters:*(Biểu tượng cổ điển của Halloween là những nhân vật kinh dị)*

Đáp án: symbols

Bài nghe hoàn chỉnh:**HISTORY OF HALLOWEEN**

A great number of people consider Halloween to be an (31) **American** holiday. In reality, it originates from the Celts of Ireland. These days, people do not do what the old Celts did in the past. They do not have a (32) **big meal** before the winter starts and do not leave their houses cold, without lighting during the night, hoping to stop spirits wanting to live there. It was believed that the souls of (33) **dead people** could come back if they find a person to stay in. Therefore, wearing scary masks and costumes to make the spirits go away, is an old Celtic tradition.

Today, people and especially (34) **children** enjoy Halloween costume parties. They dress up as witches, vampires and ghosts. Children in masks go from house to house and when the door opens, they say: “Trick or Treat”! If they do not get sweets, they do something bad like throwing eggs at the house.

The classic (35) **symbols** of Halloween are horror characters: black cats, spiders, witches, and ghosts and big orange pumpkins. Great Britain and the USA celebrate Halloween every year on the last day of October.

Tạm dịch:

Một số lượng lớn người coi Halloween là một ngày lễ (31) **của Mỹ**. Trên thực tế, nó bắt nguồn từ người Celt ở Ireland. Ngày nay, mọi người không làm những gì người Celts cũ đã làm trong quá khứ. Họ không có một (32) **bữa ăn thịnh soạn** trước khi mùa đông bắt đầu và không để nhà của họ lạnh lẽo, không thắp đèn trong đêm, với hy vọng ngăn cản những linh hồn muốn sống ở đó. Người ta tin rằng linh hồn của (33) **những người đã chết** có thể quay trở lại nếu họ tìm thấy một người ở lại. Vì vậy, đeo những chiếc mặt nạ và trang phục đáng sợ để xua đuổi linh hồn là một truyền thống lâu đời của người Celtic.

Ngày nay, mọi người và đặc biệt là (34) **trẻ em** thích những bữa tiệc hóa trang Halloween. Họ hóa trang thành phù thủy, ma cà rồng và ma. Trẻ em đeo mặt nạ đi từ nhà này sang nhà khác và khi cửa mở ra, chúng nói: “Cho kẹo hay bị ghẹo”! Nếu không được kẹo, chúng sẽ làm điều gì đó xấu xa như ném trứng vào nhà.

(35) **Các biểu tượng** cổ điển của Halloween là những nhân vật kinh dị: mèo đen, nhện, phù thủy, ma và những quả bí ngô lớn màu cam. Vương quốc Anh và Hoa Kỳ tổ chức lễ Halloween hàng năm vào ngày cuối cùng của tháng Mười.

36.

Kiến thức: Viết câu với thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “ago” (cách đây) => công thức ở dạng khẳng định của thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed.

- have a trip to somewhere with sb: có một chuyến đi tới đâu với ai đó.

- have – had – had (v): có

Đáp án: **I had a trip to my hometown with my brother two days ago.**

(Tôi đã có một chuyến đi về quê của tôi cùng với anh trai vào hai ngày trước.)

37.

Kiến thức: Viết câu về khoảng cách

Giải thích:

Cấu trúc chỉ khoảng cách địa lý từ vị trí này đến vị trí kia: It is + khoảng cách + from...to...

Đáp án: **It's 15 kilometers from my place to my hometown.**

(Từ nơi tôi đến quê hương của tôi khoảng 15km.)

38.

Kiến thức: Viết câu thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Kể lại một chuyến đi về quê đã xảy ra trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn: S + V2/ed

go – went (v): đi.

- go by: đi bằng (phương tiện)

- Cấu trúc mô tả đặc điểm, tính chất của đối tượng với chủ ngữ số ít ở thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + was + adj

Đáp án: **I went there by train and it was comfortable.**

(Tôi đã đến đó bằng tàu hỏa và nó thật thoải mái)

39.

Kiến thức: Viết câu thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Kể lại một chuyến đi về quê đã xảy ra trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn: S + V2/ed
- Cấu trúc mô tả số lượng với "there" đầu câu với động từ tobe ở thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: There were + danh từ đếm được số nhiều.
- vehicles (n): phương tiện => danh từ đếm được số nhiều.
- on the road: trên đường

Đáp án: **There were a lot of vehicles on the road.**

(Có rất nhiều phương tiện trên đường.)

40.

Kiến thức: Viết câu thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Kể lại một chuyến đi về quê đã xảy ra trong quá khứ nên dùng thì quá khứ đơn.
- Cấu trúc mô tả đặc điểm, tính chất của đối tượng với chủ ngữ số ít ở thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + was + adj + and + adj.
- exciting (a): thú vị
- meaningful (a): ý nghĩa

Đáp án: **The trip was exciting and meaningful.**

(Chuyến đi thật thú vị và ý nghĩa.)